

GIẢI LANGUAGE REVIEW 1 SGK TIẾNG ANH 9

1. Listen and practise saying the sentences. Pay attention to the underlined words. (*Nghe và thực hành nói những câu sau. Tập trung vào những từ được gạch chân.*)

Bài nghe:

1. My town is nice and peaceful, but it isn't very big.

2. Da Nang Museum of Cham Sculpture attracts a lot of foreign visitors.

3. A: Were you wearing a helmet when you fell off your bike?

B: No, I wasn't.

4. Son: Can I go to a party tonight, mum?

Mother: OK, but please don't make noise when you come home.

5. A: My mum's really a good friend of mine.

B: Is she? Mine is very strict towards me.

2. Look at the underlined words in the sentences and mark ... (*Nhìn vào những từ được gạch chân trong câu và đánh dấu W (nhẹ) hoặc S (mạnh). Nghe để kiểm tra và thực hành.*)

Bài nghe:

1. **A:** Is (_____) Minh happy about winning the scholarship?
B: Yes, he is (_____). But his parents are (_____) happier.
2. **A:** I can't (_____) understand it! Aren't (_____) you my son?
B: I'm terribly sorry, dad. But it isn't (_____) entirely my fault.
3. **A:** Pho Hien is (_____) a very old town in North Viet Nam.
B: Is it (_____)? Where is it (_____) located?
4. **A:** It's (_____) raining. Are they (_____) wearing raincoats?
B: She (_____) is, but he (_____) isn't.

Hướng dẫn giải

Sentence	Word	Stress
1	Is	W
	is	S
	are	W
2	can't	S
	Aren't	S
	isn't	S
3	is	W
	it	S
	it	W
4	It's	W
	They	W
	is	S
	isn't	S

3. Match the verbs in column A with the words/phrases in column B. (Nối động từ ở cột A với từ/ cụm từ ở cột B.)

1. reduce	<input type="text"/>	a. a home business
2. pull down	<input type="text"/>	b. high expectations
3. empathise	<input type="text"/>	c. a handicraft
4. make	<input type="text"/>	d. worried and frustrated
5. set up	<input type="text"/>	e. employment
6. feel	<input type="text"/>	f. an old building
7. have	<input type="text"/>	g. pollution
8. provide	<input type="text"/>	h. with someone

Hướng dẫn giải

- reduce pollution.
- pull down an old building.
- empathise with someone.
- make a handicraft.
- set up a home business.
- feel worried and frustrated.
- have high expectations.
- provide employment.

4. Fill each gap with a word from the box. (Điền mỗi chỗ trống 1 từ)

attractions giant excited interest fascinating tallest symbol affordable



The London Eye, also known as the Millennium Wheel, is a (1) _____ observation wheel in London. The entire structure is 135 metres (443 ft) tall and the wheel has a diameter of 120 metres (394 ft). When erected in 1999 it was the world's (2) _____ observation wheel. It is now one of the most popular (3) _____ in the world. It is considered to be a (4) _____ of London. People make special journeys to see the (5) _____ giant wheel. 15,000 people can ride the wheel every day. They feel (6) _____ to climb above the city and look back down on it. Not just rich people, but everybody can do this. It is public and (7) _____, and it has become a place of (8) _____ in London.

Hướng dẫn giải

1. giant	2. tallest	3. attractions	4. symbol
5. fascinating	6. excited	7. affordable.	8. interest.

Hướng dẫn dịch

Đôi mắt của London, hay còn được biết đến như là vòng quay thiên niên kỉ là một vòng quay quan sát khổng lồ ở London. Toàn bộ cấu trúc cao 135m (443 ft) và vòng quay có đường kính 120m (394 ft). Khi được dựng nên vào năm 1999 nó là vòng quay quan sát cao nhất của thế giới. Bây giờ nó là một trong những điểm thu hút phổ biến trên thế giới. Nó được xem như là một biểu tượng của nước Anh. Người ta thực hiện những chuyến đi đặc biệt để nhìn thấy vòng quay khổng lồ tuyệt vời này. 15000 người có thể ngồi lên vòng quay này mỗi ngày. Họ cảm thấy hào hứng khi leo lên trên và nhìn xuống thành phố. Không chỉ người giàu, mọi người đều có thể làm điều này. Nó là một nơi công cộng, một biểu tượng và nó đã trở thành một điểm yêu thích ở London.

5. Complete each sentence with the correct form ... (Hoàn thành mỗi câu theo dạng đúng của cụm động từ.)

look up deal with turn down set up get over put up with give up
keep up with

1. The two countries agreed to _____ full diplomatic relations.
2. When you're tired and under stress, it's important to look after yourself and find ways to _____ it.
3. Six people applied for the job, but four of them were _____.
4. Why don't you _____ this word in the dictionary?
5. Mike had to _____ gymnastics because of his injury.
6. I'm going crazy! I can't _____ so much confusion!
7. I think she _____ the quarrel with her close friend.
8. It's difficult to _____ changes in technology.

Hướng dẫn giải

1. set up	2. deal with	3. turned down	4. look up
5. give up	6. put up with	7. got over	8. keep up with

6. Rewrite the following questions in reported speech, using ... (*Viết lại các câu sau bằng lời nói gián tiếp, sử dụng cấu trúc từ để hỏi + to V*)

1. "What should I wear to the fancy dress party?" Trang asked.

2. "Should I help Chau with the money my mum gave to me?" she wondered.

3. "Where can we get those traditional handicrafts?" Nick wondered.

4. "Who can I turn to for help with my homework now?" Phuc said.

5. "When should I break the sad news to him?" Hoa asked.

Hướng dẫn giải

1. Trang wondered what to wear to the fancy dress party.
 2. She couldn't decide whether to help Chau with the money her mum had given to her.
 3. Nick wondered where to get those traditional handicrafts.
 4. Phuc had no idea who to turn to for help with his homework.
 5. Hoa was not sure when to break the sad news to him.
- 7. Choose the suitable words/ phrases complete ...** (*Chọn từ hoặc cụm từ thích hợp hoàn thành cuộc hội thoại sau.*)

what to do

As far as I know

Cool

No worries

If I were in your shoes



1. **A:** My face often goes red and hot these days. What should I do?
B: _____, there's no cause for concern.
2. **A:** You look upset. What's the problem?
B: Well, my cousin wants to share my room during his visit, but we don't get on very well. I don't know _____.
3. **A:** Shall we visit the lantern making workshop?
B: _____ | When should we go?
4. **A:** Thanks a lot for your sound advice.
B: _____.
5. **A:** What do you suggest I should do now?
B: _____, I'd take it easy and try to forget it.

Hướng dẫn giải

1. As far as I know.
2. what to do.
3. cool.
4. no worries.
5. If I were in your shoes.